

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU KÈ
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 17-6-2022
V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con
chung giữa chị Thạch Thị S và anh
Lê Văn C”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Trúc Linh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Dương Tiến Dũng

Bà Trần Thị Thúy Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Thành Tú – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Hoàng Thân - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 86/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2022 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con chung theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số:10/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 02 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Thạch Thị S, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Hội A, xã Hòa T, huyện C, tỉnh Trà Vinh

Bị đơn: Anh Lê Văn C, sinh năm 1975 (vắng mặt có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Hội A, xã Hòa T, huyện C, tỉnh Trà Vinh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 4 năm 2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay chị Thạch Thị S trình bày: Chị và anh C chung sống với nhau vào năm 1996 có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hòa T nhưng đã bị thất lạc, chị có làm đơn xác nhận tại UBND xã Hòa T xác nhận là chị và anh C không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình

chung sống chị và anh C có tất cả 05 người con chung là Lê Thị Mai L, sinh năm 1996, Lê Thị L, sinh năm 1999, Lê Bảo N, sinh năm 2003, Lê Thành C, sinh ngày 13/8/2012 và Lê Hữu B, sinh ngày 13/8/2012. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, thường hay cự cãi, vợ chồng không còn sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, tình cảm vợ chồng không còn.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Thạch Thị S yêu cầu ly hôn với anh Lê Văn C

Về con chung: Các con chung Lê Thị Mai L, sinh năm 1996, Lê Thị L, sinh năm 1999, Lê Bảo N, sinh năm 2003 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Còn Lê Thành C, sinh ngày 13/8/2012 và Lê Hữu B, sinh ngày 13/8/2012, chị S yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng và không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi hai con.

Về tài sản chung: chị S không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Chị S khai không có.

Anh Lê Văn C là bị đơn vắng mặt, có đơn xin vắng mặt và có lời trình như sau:

Anh và chị S chung sống với nhau vào năm 1996 có đăng ký kết hôn nhưng đã thất lạc nên anh không thể cung cấp cho Tòa án được. Trong quá trình chung sống có tất cả 05 người con chung là Lê Thị Mai L, sinh năm 1996, Lê Thị L, sinh năm 1999, Lê Bảo N, sinh năm 2003, hiện 03 con đã trưởng thành, còn Lê Thành C, sinh ngày 13/8/2012 và Lê Hữu B, sinh ngày 13/8/2012 hiện đang sống với chị S. Anh và chị S đã ly thân nhau đã lâu, hiện anh đang đi làm xa nên không thể có mặt theo triệu tập của Tòa án được. Nay về quan hệ hôn nhân anh thống nhất đồng ý ly hôn với chị S.

Về con chung: 03 người con chung là Lê Thị Mai L, sinh năm 1996, Lê Thị L, sinh năm 1999, Lê Bảo N, sinh năm 2003 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Còn Lê Thành C, sinh ngày 13/8/2012 và Lê Hữu B, sinh ngày 13/8/2012 thì anh đồng ý giao cho chị S tiếp tục nuôi dưỡng và anh không cấp dưỡng nuôi hai con.

Về tài sản chung: Anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh C khai không có nợ ai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án là đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Căn cứ trên cơ sở các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử:

Không công nhận chị Thạch Thị S và anh Lê Văn C là vợ chồng.

Về con chung: giao cho chị S được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung tên Lê Thành Công, sinh ngày 13/8/2012 và Lê Hữu Bằng, sinh ngày 13/8/2012

Về cấp dưỡng nuôi con: do chị S không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi hai con chung nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: chị S không yêu cầu nên không xem xét

Về nợ chung: không có nên không xem xét

Về án phí: buộc chị S phải chịu án phí theo quy định pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Thạch Thị S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Lê Văn C. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh Lê Văn C họp lệ nhưng anh C vắng mặt và có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử nghĩ nên áp dụng Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh C.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị S cho rằng chị và anh C mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi, mâu thuẫn trầm trọng, không có sự quan tâm chăm lo cho nhau, vợ chồng không còn hạnh phúc. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn C. Anh C thì cho rằng vợ chồng anh tuy không có mâu thuẫn gì nhưng anh và chị S đã không còn chung sống với nhau rất lâu, hiện nay anh đi làm xa, chị S nộp đơn yêu cầu ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn. Mặc dù chị S và anh C trình bày anh chị chung sống với nhau vào năm 1996, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hòa Tân, tuy nhiên anh chị không chứng minh được việc anh chị có đăng ký kết hôn hay không, đồng thời UBND xã Hòa Tân cũng xác nhận anh chị không có đăng ký kết hôn nên xem như anh chị chung sống không có đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng, do đó Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị S và anh C

[3] Về con chung: Chị S khai trong quá trình chung sống có 05 con chung là Lê Thị Mai L, sinh năm 1996, Lê Thị L, sinh năm 1999, Lê Bảo N, sinh năm 2003, hiện 03 con đã trưởng thành, còn Lê Thành C, sinh ngày 13/8/2012 và Lê Hữu B, sinh ngày 13/8/2012 hiện do chị đang trực tiếp nuôi dưỡng. Chị S có yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung Lê Thành C, sinh ngày 13/8/2012 và

Lê Hữu B, sinh ngày 13/8/2012 và chị không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con, anh C có lời khai thống nhất đồng ý giao hai con cho chị S nuôi dưỡng và anh không cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, từ khi chị S và anh C không còn chung sống với nhau hai cháu Lê Thành C, sinh ngày 13/8/2012 và Lê Hữu B, sinh ngày 13/8/2012 được chị S nuôi dạy tốt, không bị ngược đãi, đánh đập gì, vì vậy Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của chị S là giao hai cháu Lê Thành C, sinh ngày 13/8/2012 và Lê Hữu B, sinh ngày 13/8/2012 cho chị S tiếp tục nuôi dưỡng, đồng thời quy định về quyền được tới lui thăm nom con cho anh C sau khi ly hôn là có căn cứ, phù hợp với các Điều 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa hôm nay, chị S đã được Tòa án giải thích các quy định của pháp luật về người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nhưng chị S cho rằng chị có đủ khả năng và điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng hai con chung nên chị không có yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung là Lê Thành C, sinh ngày 13/8/2012 và Lê Hữu B, sinh ngày 13/8/2012 nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Chị S và anh C không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] Về nợ chung: Chị S và anh C khai không có nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Buộc chị Thạch Thị S phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39; 147, 227, 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không công nhận chị Thạch Thị S và anh Lê Văn C là vợ chồng.

Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của chị Thạch Thị S. Xử giao hai con chung tên Lê Thành C, sinh ngày 13/8/2012 và Lê Hữu B, sinh ngày 13/8/2012 cho chị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, anh Lê Văn C không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Chị Thạch Thị S trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở anh Lê Văn C trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Lê Văn C không phải cấp dưỡng nuôi hai con chung là Lê Thành C, sinh ngày 13/8/2012 và Lê Hữu B, sinh ngày 13/8/2012.

Các đương sự không có yêu cầu giải quyết về tài sản chung, cũng không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Buộc chị Thạch Thị S phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009114 ngày 13 tháng 5 năm 2022 của Cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Kè, chị S đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo: Chị S được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh C được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ bản án được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Cầu Kè;
- CC.THA-DS huyện Cầu Kè;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Trúc Linh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
HỘI THẨM NHÂN DÂN **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Trúc Linh